UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

Liên Sở
XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH
Số:1458/CB-LS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày 05 tháng 10 năm 2018

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
THÁNG 9 NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
A	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG**										
I	**Xi măng**										
1	Xi măng Lavila	Bao					86.000				
2	Xi măng PCB 40 Hà Tiên (một con lân) xây tô	Bao	75.000	75.000	77.273	75.000	81.000	77.000	78.000	75.000	
3	Xi măng PCB 30 Hà Tiên	Bao						74.000			
4	Xi măng Nghi Sơn (Dân dụng)	Bao	85.000		81.818			84.000			
5	Xi măng Nghi Sơn (Bê tông)	Bao						89.000			
6	Xi măng PCB 30 Hà Tiên (một con lân)	Bao		80.000	77.727				80.000	83.000	
7	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	Bao		85.000	81.818	84.000	93.000	90.000	85.000	90.000	
8	Xi măng Hạ Long	Bao			72.727						
9	Xi măng Cẩm Phả	Bao	67.000								
10	Xi măng trắng (TQ + mã lai)	Bao	154.000		154.545			160.000	152.000		
11	Xi măng trắng Thái Lan (Bao 40 Kg)	Bao		155.000	154.545	150.000	151.000	160.000	152.000	180.000	
12	Xi măng Fico PCB 40	Bao			72.727			76.000			

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
13	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	Bao						76.000			
14	Xi măng Thăng Long PCB 40	Bao			72.727						
15	Xi măng Tây Đô P40	Bao								73.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH **Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa** **ĐT: 0373.977.502 - Fax: 0373.977.503** **(Giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm giao xa hay gần)**											
16	Xi măng Công Thanh PCB 40 (Bao 50 kg)	Bao	78.500	80.000		78.500	80.000	78.500	80.000		
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TÂY ĐÔ **ĐC: KM 14, QL 91, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Cần Thơ)** **(Giá xi măng tại: Công ty TNHH Minh Đức Phú; Địa chỉ: Long Hồ Vĩnh Long)**											
17	Xi măng PCB40 Tây Đô	Bao	72.727								
II	**SẮT THÉP**		***POMINA***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***POMINA***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	
18	Phi 4	Kg			15.455		15.800		15.000		
19	Phi 6	Kg	15.950	15.488	14.545	15.800	15.400	16.150	14.500	16.000	
20	Phi 8	Kg	15.950	15.435	14.545	15.800	15.400	16.150	15.000	16.000	
21	Phi 10	Cây	97.900	92.925	90.000	95.000	95.000	101.000	95.000	98.000	
22	Phi 12	Cây	153.300	141.015	143.636	154.000	154.000	155.000	140.000	152.000	
23	Phi 14	Cây	211.500	197.610	197.273	215.000	201.000	218.000		210.000	
24	Phi 16	Cây	272.100	258.510	254.545	275.000	265.000	278.000		270.000	
25	Phi 18	Cây	348.800	336.525	325.455	340.000	329.000	366.000		348.000	
26	Phi 20	Cây	430.600	420.735	402.727		420.000	432.000		433.000	
27	Phi 22	Cây	520.800	509.460	487.273		486.000			534.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
28	Phi 25	Cây	639.000		631.818		603.000				
Sắt hình											
29	Sắt hộp 12 x 12 mm (dầy 1,0 mm)	Cây		36.000		36.363	36.180			38.000	
30	Sắt hộp 13 x 26 mm (dầy 0,8 mm)	Cây		51.500						52.000	
31	Sắt hộp 13 x 26 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		57.500						58.000	
32	Sắt hộp 13 x 26 mm (dầy 1,0 mm)	Cây		72.000							
33	Sắt hộp 13 x 26 mm (dầy 1,1 mm)	Cây								72.500	
34	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 0,8 mm)	Cây		36.500	41.818						
35	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		40.000	47.273	40.500	38.800			40.500	
36	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,0 mm)	Cây			50.909	48.636	48.480				
37	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		51.000	54.545					51.000	
38	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,2 mm)	Cây	51.830			54.545	55.720				
39	Sắt hộp 16 x 16 mm (dầy 1,0 mm)	Cây				50.000	53.730				
40	Sắt hộp 16 x 16 mm (dầy 1,2 mm)	Cây				58.182	59.670				
41	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		58.500	66.364	60.000	59.700			59.000	
42	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,0 mm)	Cây			71.818	68.181	67.660				
43	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		72.500						73.000	
44	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,2 mm)	Cây	82.050		78.182	78.182	82.230				
45	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,5 mm)	Cây	93.550				97.430				
46	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		76.000						76.500	
47	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,0 mm)	Cây			90.909		83.496				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
48	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		94.500						95.000	
49	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			105.455		103.420				
50	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,4 mm)	Cây	111.300								
51	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,5 mm)	Cây					115.240				
52	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		91.500						92.000	
53	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,0 mm)	Cây			107.273		101.460				
54	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		111.000						115.000	
55	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,2 mm)	Cây	118.000		127.273		125.370				
56	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,4 mm)	Cây		138.000	146.364					138.500	
57	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				113.636	144.170				
58	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,8 mm)	Cây	134.100								
59	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		92.500			,			93.000	
60	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,0 mm)	Cây			107.273	104.545	103.411				
61	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		114.500						115.000	
62	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,2 mm)	Cây	123.050		127.273		123.380				
63	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,4 mm)	Cây	142.800	142.500	146.364					143.000	
64	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				146.363	145.150				
65	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		125.000						125.500	
66	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,0 mm)	Cây				120.000	135.320				
67	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		149.000						150.000	
68	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			170.000	160.000	167.160				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
69	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,4 mm)	Cây		191.500	195.455					192.500	
70	Sắt hộp 50 x 50 mm (dầy 1,4 mm)	Cây		244.500						245.500	
71	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				180.000	194.870				
72	Sắt hộp 20 x 50 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		116.500						117.000	
73	Sắt hộp 20 x 50 mm (dầy 1,0 mm)	Cây									
74	Sắt hộp 20 x 50 mm (dầy 1,1 mm)	Cây								145.000	
75	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,2 mm)	Cây	153.500		148.182	140.909	159.556				
76	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,4 mm)	Cây	161.020	182.000						183.000	
77	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				154.545					
78	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,8 mm)	Cây					236.810				
79	Sắt hộp 50 x 50 mm (dầy 1,2 mm)	Cây				181.818					
80	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		139.500						140.000	
81	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,0 mm)	Cây									
82	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		170.000						171.000	
83	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			190.909						
84	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,4 mm)	Cây	198.950	210.500	220.909					211.500	
85	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,5 mm)	Cây					219.320		220.000		
86	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,8 mm)	Cây	231.550				282.580		260.000		
87	Sắt hộp 60 x 60 mm (dầy 1,3 mm)	Cây								334.700	
88	Sắt hộp 75 x 75 mm (dầy 1,4 mm)	Cây								371.500	
89	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		187.000						188.500	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
90	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,0 mm)	Cây									
91	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		230.000	222.727					231.000	
92	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			254.545		253.720				
93	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,4 mm)	Cây	293.050	287.500	295.455		292.530			289.000	
94	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,7 mm)	Cây		371.500						373.500	
95	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 2,0 mm)	Cây	368.230								
96	Sắt hộp 45 x 90 mm (dầy 1,5 mm)	Cây					328.500				
97	Sắt hộp 45 x 90 mm (dầy 1,8 mm)	Cây					421.880				
98	Sắt hộp 90 x 90 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				363.636	353.400				
99	Sắt hộp 90 x 90 mm (dầy 2,0 mm)	Cây					420.400				
100	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		298.000						299.500	
101	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			309.091						
102	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,4 mm)	Cây		369.000	370.000					371.500	
103	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,5 mm)	Cây					367.840				
104	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,7 mm)	Cây		470.500						473.000	
105	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,8 mm)	Cây	387.750			400.000	467.650				
106	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 2,0 mm)	Cây	518.150								
107	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,4 mm)	Cây		445.500							
108	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,5 mm)	Cây			445.455	436.363					
109	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,7 mm)	Cây		566.500						570.000	
110	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,8 mm)	Cây			567.273	500.000					

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
Sắt V											
111	Sắt V 5 (dài 6m; 13,0 Kg)	Cây	221.320		200.000	200.000	213.643		215.000		
112	Sắt V 5 (dài 6m; 15,5 Kg)	Cây	269.500				257.270		255.000		
113	Sắt V 5 (dài 6m; 19,0 Kg)	Cây			304.545	300.000			300.000		
114	Sắt V 4 (dài 6m; 8,5 Kg)	Cây			131.818	130.000	129.264				
115	Sắt V 4 (dài 6m; 9,0 Kg)	Cây					138.114				
116	Sắt V 4 (dài 6m; 12 Kg)	Cây			186.364	185.454	191.332		193.000		
117	Sắt V 3 (dài 6m; 6,0 Kg)	Cây			89.091	90.909	91.066		97.000		
118	Sắt V 3 (dài 6m; 6,5 Kg)	Cây					99.911		102.000		
119	Sắt V 3 (dài 6m; 7,5 Kg)	Cây			112.727	112.727	117.337				
120	Sắt V25 xanh XN (2L7)	Cây		87.000							
121	Sắt V3 xanh XN (2L3)	Cây		102.000							
122	Sắt V4 xanh XN (2L8)	Cây		152.500							
123	Sắt V5 xanh XN (3L)	Cây		215.500							
124	Sắt V3 đỏ XN (>3L)	Cây		139.000							
125	Sắt V4 đỏ XN (3L8)	Cây		199.000							
126	Sắt V5 đen XN (4L8)	Cây		329.500							
127	Sắt V63 đen (5Ly)	Cây		497.500							
128	Sắt V70 đen(5L)	Cây		561.000							
Thép											
129	Thép tấm 0,5ly	Tấm					187.250				
130	Thép tấm 0,6ly	Tấm					208.880				
131	Thép tấm 0,7ly	Tấm					225.310				
132	Thép tấm 0,8ly	Tấm			236.364	235.454	255.390				
133	Thép tấm 0,9ly	Tấm					289.400				
134	Thép tấm 1ly	Tấm				272.727					
135	Thép tấm 1,2ly	Tấm				318.182	383.760				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
136	Thép tấm 1,5ly	Tấm				418.182	451.500				
137	Thép tấm 1,8ly	Tấm					530.800				
138	Thép tấm 2,0ly	Tấm			545.455		581.900				
139	Thép tấm 2,5ly	Tấm					723.650				
140	Thép tấm 3,0ly	Tấm			800.000	800.000	811.430				
THÉP CUỘN											
141	Phi 6	kg						15.300			
142	Phi 8-10	kg						15.300			
THÉP THANH VẰN											
143	Phi 10	kg						15.300			
144	Phi 12	kg						15.300			
145	Phi 14 - 25	kg						15.300			
Xà gồ											
146	Kẽm C 30 x 60 mm (dầy 1,2 mm)	m								43.213	
147	Kẽm C 30 x 60 mm (dầy 1,5 mm)	m		36.000							
148	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 1,2 mm)	m					30.988				
149	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 1,5 mm)	m		46.000			37.990				
150	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 1,6 mm)	m								52.007	
151	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 1,8 mm)	m		53.000							
152	Kẽm C 45 x 100 mm (dầy 1,5 mm)	m		58.000							
153	Kẽm C 45 x 100 mm (dầy 1,6 mm)	m		64.000							
154	Kẽm C 45 x 100 mm (dầy 1,8 mm)	m		64.500							
155	Kẽm C 45 x 150 mm (dầy 2,0 mm)	m								90.000	
156	Kẽm C 45 x 200 mm (dầy 2,5 mm)	m								93.000	
157	Thép C 45 x 80 mm (dầy 1,8 mm)	m			59.091						

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
158	Thép C 45 x 100 mm (dầy 1,8 mm)	m			63.636		51.665				
159	Thép C 45 x 100 mm (dầy 2,0 mm)	m		70.500	74.545						
160	Thép C 50 x 100 mm (dầy 1,5 mm)	m					50.384				
161	Thép C 50 x 125 mm (dầy 1,5 mm)	m					60.981				
162	Thép C 45 x 150 mm (dầy 1,8 mm)	m					68.040				
163	Thép C 45 x 150 mm (dầy 1,9 mm)	m			87.273						
164	Thép C 45 x 150 mm (dầy 2 mm)	m		92.500							
165	Thép C 45 x 125 mm (dầy 2,0 mm)	m		79.000	79.091		73.052				
166	Thép C 45 x 200 mm (dầy 2,0 mm)	m		106.000							
167	Thép C 45 x 200 mm (dầy 2,5 mm)	m								86.000	
168	Thép C 45 x 200 mm (dầy 3 mm)	m								106.000	
169	Thép C 50 x 150 mm (dầy 1,5 mm)	m					63.425				
170	Thép C 65 x 150 mm (dầy 1,5 mm)	m					64.802				
III	**ĐÁ CÁT**										
171	Đá 1-2 (đen)	m3			300.000	309.091	310.000	327.000			
172	Đá 1-2 (xanh, trắng)	m3	395.000	370.000	409.091		360.000	357.000	420.000		
173	Đá 4-6 (xanh)	m3	350.000								
174	Đá 4-6 (đen)	m3			281.818	281.818	295.000	320.000	295.000		
175	Đá 4-6 (trắng)	m3		360.000	363.636		350.000			352.000	
176	Đá 5-7 (đen)	m3		330.000				320.000		315.000	
177	Đá 5-7 (xanh, trắng)	m3	350.000		363.636						
178	Đá mi sàng	m3	295.000		300.000		290.000	290.000			
179	Đá 0-4 (đen)	m3			263.636	236.364	245.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
180	Đá 0-4 (xanh, trắng)	m3			436.364						
181	Cát vàng (nhuyễn)	m3	170.000	170.000	190.909	209.091	180.000	170.000	210.000	210.000	
182	Cát vàng (to)	m3		290.000	281.818	272.727	280.000	254.000	290.000	310.000	
183	Cát đổ nền tại khu vực mỏ khai thác	m3	60.000		60.000		52.800	60.000	55.000	60.000	
184	Giá cát san lấp tại các đại lý bán lẻ	m3		140.000	136.364	136.364	130.000	120.000		120.000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH **Địa chỉ: số 102H Nguyễn Xuân Khoát - P.Tân Thành - Q. Tân Phú - TP. HCM** **ĐT: 028.62678195** **(Giá này được giao tại TP.Vĩnh Long và có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)**											
185	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 singapore chính hãng	Tấn	13.000.000								
CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM **Địa chỉ: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai** **Điện thoại: 093 800 1413 Fax: 0251 3 836997** **(Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long, không bao gồm chi phí bốc xếp)**											
186	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	18.000								
187	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	18.000								
188	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	17.700								
189	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	17.700								
190	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	17.900								
191	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	17.700								
192	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	18.700								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
193	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	24.400								
194	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	23.600								
195	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	23.600								
196	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	23.800								
197	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	24.600								
198	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày1.0mm đến 2.3mm.Đường kính từ DN 10 đến DN 200	kg	19.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN SÀI GÒN **Địa chỉ: C15/II-C16/II Đường 2F, Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TPHCM** **ĐT: 0286.2745171** **(Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long và có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)**											
199	Bột trét tường đa năng 2 trong 1 cao cấp **(BBNN)**	kg	6.250								
200	Hợp chất chống thấm đa năng **(HC-CT04A)**	kg	58.636								
201	Sơn nội thất siêu mịn, cao cấp **HARD.INT (VI 1)**	kg	39.909								
202	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả **CLEANER (VI 3)**	kg	56.800								
203	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp **SATIN.INT (VI 4)**	kg	110.909								
204	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt **SUPER HEALTH INT (VI 5)**	kg	120.727								
205	Sơn ngoại thất siêu mịn cao cấp **CLASSIC (VN 1)**	kg	49.727								
206	Sơn bóng ngoại thất cao cấp **SATIN GLOSS EXT (VN2)**	kg	131.818								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
207	Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt **SUPER GALAXY EXT (VN 4)**	kg	190.000								
208	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp **KTN-000 (KTN-000)**	kg	63.182								
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**										
209	Gạch ống loại 1: 70x70x170	Viên		1.100						1.025	
210	Gạch ống loại 1: 80x180x80	Viên	1.300	1.200	1.136	1.150	1.200	1.100	1.180	1.200	
211	Gạch thẻ loại 1: 40x70x170	Viên			1.091						
212	Gạch đất nung loại 1 (30x30)	Viên					5.010				
213	Gạch thẻ 7x17	Viên		1.050						1.030	
214	Gạch thẻ 8x18	Viên		1.300						1.200	
215	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180	Viên	1.300		1.136	1.100	1.000	1.100	1.090		
216	Gạch tàu loại 1: 30x30 cm	Viên			4.091						
217	Gạch bông 20x20 dầy 18mm	m2			95.455						
218	Gạch bông 25x25 dầy 20mm	m2			90.909		95.000				
219	Gạch bông (20x25)	m2		95.000						80.000	
220	Gạch bông (25x40)	m2		115.000						95.000	
221	Gạch bông (40x40)	m2		135.000						125.000	
222	Gạch men (20 x 20)	m2			86.364	86.364	92.000				
223	Gạch men (20 x 25)	m2		100.000	86.364		92.000			96.000	
224	Gạch men (20 x 40)	m2	195.000								
225	Gạch men (25 x 25)	m2	105.000				92.000			96.000	
226	Gạch men (25 x 40)	m2	95.000	95.000	81.818	86.364	98.000	96.000		95.000	
227	Gạch men (30 x 30)	m2	105.000		90.909		98.000	110.000			
228	Gạch men (30 x 45)	m2	110.000		104.545						
229	Gạch men (40 x 40)	m2	85.000	80.000	86.364	79.000	80.000	78.000		85.000	
230	Gạch men (50 x 50)	m2	100.000		104.545		105.000	90.000		100.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
231	Gạch men (60 x 60)	m2	135.000		136.364		135.000				
232	Gạch bóng kiếng (60 x 60)	m2	230.000		218.182		195.000				
233	Ngói lợp Đồng Nai (22 Viên/m2)	Viên	11.700		9.091						
234	Ngói mũi Hài (90 Viên/m2)	Viên	4.500		4.545				,		
V	**TẤM LỢP**										
235	Tôn FiBroximăng (1m x 1,5m)	Tấm			61.818	61.818	68.000	68.000	63.500		
236	Tôn tráng kẽm (dày 0,35mm)	m			52.727			70.000	68.000		
237	Tôn tráng kẽm (dày 0,40mm)	m			54.545			77.000	73.000		
238	Tôn tráng kẽm (dày 0,45mm)	m			56.364			82.000	80.000		
239	Tôn tráng kẽm (dày 0,50mm)	m			74.545			88.000	90.000		
240	Tôn lạnh (dày 0,35mm)	m		83.000	76.364	72.000	71.000				
241	Tôn lạnh (dày 0,40mm)	m		93.000	86.364		82.000		82.000		
242	Tôn lạnh (dày 0,45mm)	m		103.000	94.545		89.000	84.000	90.000		
243	Tôn lạnh (dày 0,47mm)	m			98.182						
244	Tôn lạnh (dày 0,50mm)	m		113.000	104.545		95.000	102.000	98.000		
245	Tôn lạnh (dày 0,52mm)	m			106.364						
246	Tôn lạnh (dày 0,54mm)	m			108.182						
247	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm)	m			80.000	80.000	86.000	86.000	80.000	84.000	
248	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm)	m		100.000	89.091		95.000	97.000	93.000	94.000	
249	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm)	m		110.000	98.182		99.000	108.000	98.000	104.000	
250	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm)	m		119.500	108.182		117.000		110.000	114.000	
251	Tôn lạnh trắng 0,4mm	Tấm								172.000	
252	Tôn lanh trắng 0,44mm	Tấm								185.000	
253	Tôn lạnh (dày 0,35mm) zacs	Tấm								123.000	
254	Tôn lạnh (dày 0,4mm) zacs	Tấm								136.000	
255	Tôn lạnh (dày 0,45mm) zacs	Tấm								155.000	
256	Tôn lạnh (dày 0,5mm) zacs	Tấm								177.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
251	Tôn xi măng	Tấm								67.000	
252	Tôn đen 2ly dem (1mx2m)	Tấm								472.000	
252	Tôn đen 8dem (1mx2m)	Tấm								258.000	
253	Tôn đen 1,0ly (1mx2m)	Tấm								325.000	
254	Tôn đen 1,2ly (1mx2m)	Tấm								362.500	
255	Tôn đen 1,5ly (1mx2m)	Tấm								342.000	
256	Tôn đen 8dem (1m25x2m5) (khổ lớn)	Tấm								345.000	
VI	**VÁN ÉP - GỖ XÂY DỰNG**										
257	Ván ép Sàn dầy 1,6cm (1,0m x 2,0m)	Tấm			163.636						
258	Ván ép Sàn dầy 1,6cm (1,2m x 2,4m)	Tấm			218.182						
259	Gỗ Thao lao xẽ hộp (đủ mực)	m3		14.300.000	13.181.818				15.000.000	14.335.000	
260	Gỗ Sao Thành phẩm	m3			12.727.273						
261	Gỗ chò INDO	m3		10.150.000					9.800.000	10.200.000	
262	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m3							3.200.000		
263	Ván ép mỏng	Tấm								95.000	
264	Ván ép PE cách nhiệt, cách âm	m								32.500	
VII	**CỪ TRÀM**										
265	Dài 5m (ngọn 4,5cm)	Cây								31.500	
266	Dài 5m (đầu ngọn < 4,5cm)	Cây			36.364						
267	Dài 4,6 - 4,7m (đầu ngọn >= 5,0cm)	Cây	48.000								
268	Dài 4,5 - 4,6m (đầu ngọn = 4,5 - 5,0cm)	Cây	47.000								
269	Dài 4,5 - 4,6m (đầu ngọn <4,2cm)	Cây	47.000								
270	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn > 4,5 - 5,0cm)	Cây			34.545		35.000		33.000		
271	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn = 4,0-4,5cm)	Cây			30.000				27.500		
272	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn < 4,0cm)	Cây			28.182						

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
273	Dài 4m (ngọn 3,5cm)	Cây								16.500	
274	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,5 - 5,0cm)	Cây			29.091				24.500		
275	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn = 4,0 - 4,5cm)	Cây			29.091						
276	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn < 4,0cm)	Cây			24.545		25.000				
277	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn = 3,0 - 3,4cm)	Cây			14.545		15.000				
278	Dài 3m (ngọn 3,5cm)	Cây								24.000	
279	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn >= 5,0cm)	Cây	27.000		27.273						
280	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn > 4,0 - 5,0cm)	Cây	20.000		19.091						
281	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn = 3,5 - 4,0cm)	Cây	13.200		14.545		12.000				
282	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn < 3,5cm)	Cây	11.000		10.909		9.000				
VIII	**CỬA KÍNH CÁC LOẠI**										
283	Cửa đi gỗ Thao lao	m2			327.273				335.000		
284	Cửa sổ gỗ Thao lao	m2			327.273				322.000		
285	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m2			709.091	709.091	720.000		670.000		
286	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m2			563.636	563.636	570.000				
287	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	m2			727.273	818.182					
288	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	m2				818.182	680.000				
289	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	m2			818.182	863.636	870.000				
290	Cửa đi Pa nô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (không có khung bảo vệ)	m2			727.273	818.182					
291	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	m2			636.364	681.818					
292	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không có khung bảo vệ)	m2			590.909						

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
293	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính trắng (1mx1,2m) (không có khung bảo vệ)	m2			636.364						
294	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính trắng (1mx1,2m) (có khung bảo vệ)	m2			681.818						
295	Cửa sổ sắt có kính	m2				681.818					
296	Cửa đi panô sắt có kính	m2				818.182			645.000		
297	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2				818.182	840.000				
298	Cửa đi nhôm trắng	m2		770.000	818.182	818.182	795.000			755.000	
299	Cửa sổ nhôm trắng	m2		760.000	818.182	818.182			725.000	725.000	
300	Vách ngăn khung nhôm Đài loan, kính Nhật	m2				772.727					
301	Khuôn bông hoa văn sắt dẹt	m2				254.545					
302	Khuôn bông sắt ống vuông	m2				254.545					
303	Kiếng 5 ly Nhật màu trắng	m2				227.273					
304	Kiếng 10 ly Nhật trắng	m2				409.091					
305	Cửa mủ không Bao (8 x 20)	Tấm		250.000						240.000	
306	Cửa nhựa (0,8 - 2m)	Tấm		300.000						310.000	
307	Cửa nhựa (0,7 - 1,9m)	Tấm		280.000						290.000	
308	Cửa sắt có lá	m2		670.000						640.000	
309	Cửa sắt không lá	m2		350.000						345.000	
310	Lamri Nhôm Đài Loan (có khung bảo vệ)	Tấm			272.727						
311	Vách ngăn khung nhôm Nhật, kính Nhật	m2			772.727		650.000				
312	Khuôn bông hoa văn sắt dẹt	m2			163.636						
313	Khuôn bông sắt ống vuông	m2			163.636						
314	Kiếng 5ly TQ trắng	m2			140.909				135.000		
315	Kiếng 5ly TQ màu trà, màu xanh	m2			190.909		220.000		220.000		
316	Kiếng 5ly Nhật màu khói	m2			227.273				220.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
317	Kiếng 10ly Nhật màu	m2							348.000		
318	Tay nắm cửa kiếng (kiếng 10ly)	cái							190.000		
B	**VẬT TƯ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC (Công ty Cổ phần Cấp Nước Vĩnh Long)**										
Bảng giá vật tư ngành nước tháng 9/2018 thực hiện theo tháng 08/2018 (Liên hệ Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long)											
I	**VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC DÂN DỤNG**										
Ống sắt tráng kẽm											
319	Ống STK Ø 21x1,9mm (cây 6m)	m			22.727		22.700				
320	Ống STK Ø 27x1,9mm (cây 6m)	m			28.182		28.850				
321	Ống STK Ø 34x2,1mm (cây 6m)	m			37.273		39.425				
322	Ống STK Ø 42x2,1mm (cây 6m)	m			47.727		47.675				
323	Ống STK Ø 49x3,2mm (cây 6m)	m					59.800				
324	Ống STK Ø 60x2,3mm (cây 6m)	m					85.675				
325	Ống STK Ø 60x3,2mm (cây 6m)	m			102.727						
326	Ống uPVC 60x3,0mm	m				44.318					
327	Ống uPVC 90x3,0mm	m				48.864					
328	Ống uPVC 114x3,0mm	m				68.182					
329	Ống uPVC 168x4,5mm	m				170.455					
330	Ống uPVC 200x6,2mm	m				250.000					
Co nhựa PVC											
331	Co nhựa PVC Ø 21	cái			1.818		1.500		1.800		
332	Co nhựa PVC Ø 27	cái			2.545		2.000		2.000		
333	Co nhựa PVC Ø 34	cái			4.091				3.000		
334	Co nhựa PVC Ø 42	cái					3.000		3.800		
335	Co nhựa PVC Ø 49	cái			5.455		5.500				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
336	Co nhựa PVC Ø 60	cái			5.909		6.000		6.500		
337	Co nhựa PVC Ø 90	cái			13.636		11.000		11.000		
338	Co nhựa PVC Ø 114	cái					20.000				
339	Co nhựa PVC Ø 140	cái					30.000				
Tê nhựa PVC											
340	Tê nhựa PVC Ø 21	cái			2.545		2.000		2.500		
341	Tê nhựa PVC Ø 27	cái			3.455		2.500		3.300		
342	Tê nhựa PVC Ø 34	cái			5.000		3.500		4.500		
343	Tê nhựa PVC Ø 42	cái			6.182		6.000		6.000		
344	Tê nhựa PVC Ø 49	cái			10.000		8.000		10.000		
345	Tê nhựa PVC Ø 60	cái			10.909		10.000				
346	Tê nhựa PVC Ø 90	cái			14.545		12.000		14.500		
347	Tê nhựa PVC Ø 114	cái					25.000				
348	Tê nhựa PVC Ø 140	cái					50.000				
Van nhựa PVC											
349	Van nhựa PVC Ø 21	cái			15.455		16.000				
350	Van nhựa PVC Ø 27	cái			18.182		19.000				
351	Van nhựa PVC Ø 34	cái			26.364		29.000				
352	Van nhựa PVC Ø 42	cái			36.364		35.000				
353	Van nhựa PVC Ø 49	cái					45.000				
354	Van nhựa PVC Ø 60	cái			70.909		65.000				
355	Van nhựa PVC Ø 90	cái					240.000				
Ống nhựa các loại											
356	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,2mm (dài 4m)	m			4.273				4.200		
357	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,6mm (dài 4m)	m		7.500	5.727		7.000		6.500		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
358	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,3mm (dài 4m)	m			6.000						
359	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,6mm (dài 4m)	m							7.200		
360	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,8mm (dài 4m)	m		9.500	8.000		8.000		10.000		
361	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,4mm (dài 4m)	m			8.182				8.000		
362	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,8mm (dài 4m)	m		11.500	10.455				12.000		
363	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,2mm (dài 4m)	m					13.000				
364	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 1,4mm (dài 4m)	m							8.000		
365	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 1,8mm (dài 4m)	m			13.182						
366	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,1mm (dài 4m)	m					18.000		17.500		
367	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 1,8mm (dài 4m)	m			15.091				15.000		
368	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 2,0mm (dài 4m)	m					22.000		21.000		
369	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 1,8mm (dài 4m)	m			19.000				18.000		
370	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm (dài 4m)	m			26.091		25.500		27.000		
371	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,9mm (dài 4m)	m			45.455		52.000				
372	Ống nhựa PVC Ø 114 dày 2,6mm (dài 4m)	m			50.909						
373	Ống nhựa PVC Ø 114 dày 3,2mm (dài 4m)	m			63.636		65.250				
374	Ống nhựa PVC Ø 140 dày 3,5mm (dài 4m)	m					110.500				
375	Ống nhựa PVC Ø 140 dày 4,0mm (dài 4m)	m			100.909						
376	Ống nhựa PVC Ø 168 dày 5,0mm (dài 4m)	m			150.000						
377	Ống PVC Ø 21 x 2,0mm (Nhựa Bình minh)	m			7.273						

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
378	Ống PVC Ø 27 x 1,8mm (Nhựa Bình minh)	m			8.636						
379	Ống PVC Ø 34 x 2,0mm (Nhựa Bình minh)	m			12.727						
380	Ống PVC Ø 42 x 2,0mm (Nhựa Bình minh)	m			16.364						
C	**VẬT TƯ, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN**										
Bảng giá vật tư ngành điện tháng 9/2018 thực hiện theo tháng 05/2018 (Liên hệ Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long)											
I	**VẬT TƯ ĐỆN DÂN DỤNG**										
381	Bóng đèn néon 1,2m Toshiba	bóng	20.000	18.000	15.455	18.182	18.000	19.000	17.000	15.500	
382	Bóng đèn néon 0,6mToshiba	bóng	18.000	16.000	13.636	16.364	15.000	15.000	15.000	13.500	
383	Bóng đèn néon 1,2m VN (ĐQ)	bóng	15.000	15.000	13.636	16.364		16.000	15.000	13.500	
384	Bóng đèn néon 0,6m VN (ĐQ)	bóng	12.000		10.909			11.000	12.000		
385	Bóng đèn COmPACT (ĐQ) 2U	bóng	30.000			31.818			28.000		
386	Bóng đèn COmPACT (ĐQ) 3U	bóng	40.000		30.000	40.909			30.000		
387	Bóng đèn 2U 20W	bóng					12.000				
388	Bóng đèn 3U 20W	bóng					35.000				
389	Bóng điện quang tròn 60W	bóng	8.000		6.364						
390	Bóng điện quang tròn 75W	bóng				9.091	7.000	6.500	6.500		
391	Ổ cắm nhựa VN 3 lỗ	cái	15.000	15.000	18.182				14.000	12.500	
392	Công tắc nhựa VN	cái	5.000	5.000	4.545	4.545	7.000	5.000	5.000	5.000	
393	Băng keo VN	cuộn	10.000	8.000	4.545	4.545	8.000	5.000		5.000	
394	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái	35.000	35.000	36.364	31.818	30.000			36.500	
395	Tăng phô 40W-20W (Thái Lan)	cái	45.000		40.909	36.364	40.000				
396	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 1	cái	35.000	45.000	36.364	59.000				45.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
397	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 2	cái	40.000	37.000		40.909		33.000		37.000	
398	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái		26.000	22.727	27.273	23.000			22.500	
399	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái		22.000	18.182	18.182				22.000	
400	Máng đèn 1,2m TQ dùng IC có bóng đèn ĐQ	bộ				40.909					
401	Máng đèn 0,6m TQ dùng IC có bóng đèn ĐQ	bộ				36.364					
402	Băng điện nhựa 20x30 cm	cái	15.000		13.636	13.636					
403	Băng điện nhựa 20x20 cm	cái	10.000		9.091	9.091	8.000	10.000			
404	Băng điện nhựa 8x16 cm	cái	5.000		6.364	4.545	5.000	5.000	4.500		
405	Dây đơn 2.0 Kadivi	m					5.800				
406	Dây đơn 3.0 Kadivi	m					8.000				
407	Dây đơn 4.0 Kadivi	m					10.000				
408	Dây điện đơn 12/10	m		5.500	4.091	4.091			4.000	5.000	
409	Dây điện đơn 16/10	m	4.500	6.500	5.909	5.273		6.000	5.500	6.000	
410	Dây điện đơn 20/10	m	6.500	7.500	8.182	7.091		7.000	7.500	8.000	
411	Dây điện đơn 26/10	m				10.909			11.500		
412	Dây điện đơn 30/10	m	16.000			14.545			15.000		
413	Dây điện đôi 2x32	m	5.500	8.000	5.455	7.273	6.500		5.500	5.500	
414	Ống luồn dây điện 2 phân	Cây					6.000				
415	Ống luồn dây điện 2.5 phân	Cây					7.500				
416	Ống luồn dây điện 3.0 phân	Cây					10.000				
417	Ống luồn dây điện phi 11 VN L2m tròn	Cây			2.727	3.636			2.800		
418	Ống luồn dây điện phi 13 VN L2m tròn	Cây	4.500			4.545			4.000		
419	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2 phân L=2m	Cây			4.545	5.455			4.600		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
420	Cầu dao điện 60A	cái	90.000	85.000	90.909	86.364	78.000		72.000		
421	Cầu dao điện 30A	cái	50.000	55.000	59.091	68.182	45.000		48.000	48.500	
422	Cầu chì 5A VN	cái	6.000	5.500	4.545	4.545			4.500	8.000	
423	Cầu chì 10A VN	cái					6.000				
424	Quạt treo tường Senco	cái					235.000				
425	Quạt trần	cái					690.000				
426	Quạt trần đảo	cái					310.000				
427	Quạt treo tường (LIDO)	cái		250.000	227.273					210.000	
428	Quạt trần Đồng Nai VN	cái				718.182					
429	Quạt trần SMC VN	cái				445.455					
D	**SƠN**										
430	Sơn ngoài 18c	Thùng		900.000						865.000	
431	Sơn ngoài 3,8c	Thùng		290.000						275.500	
432	Chỉ 1 Kg	Hộp		75.000						74.500	
433	Sơn trong 18c	Thùng								665.000	
434	Sơn trong 3,8c	Thùng								150.000	
435	Sơn Bạch tuyết loại 1 (màu trắng)	kg	55.000		69.091						
436	Sơn Bạch tuyết loại 1 (màu khác)	kg	45.500		67.273						
437	WeatherShield Tile A944 (thùng 18 lít)	Thùng		160.000						175.000	
438	WeatherShield A944 (thùng 18 lít)	Thùng		120.000						115.000	
439	Shiltex nội thất	thùng		420.000							
440	Shiltex ngoại thất	thùng		640.000						675.000	
441	Bột trét trong DUTA	Bao		225.000	236.364				220.000	252.000	
442	Bột trét ngoài DUTA	Bao		250.000	272.727				275.000		
443	Sơn phủ trong JOTUN	thùng			954.545						

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
444	Sơn phủ ngoài JOTUN	thùng			1.409.091						
445	Sơn maxilite trong nhà A901	thùng			954.545						
446	Sơn maxilite trong 18 lít	thùng					1.150.000				
447	Sơn maxilite trong 4 lít	thùng			318.182						
448	Sơn maxilite ngoài 18 lít	thùng			1.363.636		1.500.000				
449	Sơn maxilite ngoài 3,5 lít	thùng			254.545						
450	Sơn Expo ngoài 18 lít	thùng			863.636		900.000				
451	Sơn Expo trong 18 lít	thùng			681.818		500.000				
452	Sơn chống thấm nội thất Nano (16 Kg)	thùng	1.450.000								
453	Sơn nội thất TIFA 4 lít	Thùng					205.000				
454	Sơn nội thất TI FA 18 lít	Thùng					575.000				
455	Sơn nội thất SANDO 4 lít	Thùng					240.000				
456	Sơn nội thất SANDO 18 lít	Thùng					770.000				
457	Sơn nội thất SUPER 4 lít	Thùng					335.000				
458	Sơn nội thất SUPER 18 lít	Thùng					1.050.000				
459	Sơn nội thất CLEAN 4 lít	Thùng					460.000				
460	Sơn nội thất CLEAN 18 lít	Thùng					1.520.000				
461	Sơn nội thất HENRY-CLASSIC	Thùng					707.135				
462	Sơn nội thất HENRY-LUXURY	Thùng					1.138.500				
463	Sơn nội thất HENRY-SUPER WHITE	Thùng					1.239.700				
464	Sơn ngoại thất TIFA 4 lít	Thùng					265.000				
465	Sơn ngoại thất TI FA 18 lít	Thùng					945.000				
466	Sơn ngoại thất SANDO 4 lít	Thùng					345.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
467	Sơn ngoại thất SANDO 18 lít	Thùng					1.220.000				
468	Sơn ngoại thất SUPER	1 Kg					160.000				
469	Sơn ngoại thất SUPER 4 lít	Thùng					495.000				
470	Sơn ngoại thất SUPER 18 lít	Thùng					1.750.000				
471	Sơn ngoại thất SHIELD	1 Kg					220.000				
472	Sơn ngoại thất SHIELD 5 lít	Thùng					925.000				
473	Sơn ngoại thất SHIELD 18 lít	Thùng					2.950.000				
474	Sơn min ngoại thất HENRY-SATIN	Thùng					1.794.000				
475	Sơn min ngoại thất HENRY-DIAmOND	Thùng					3.368.350				
476	Sơn min ngoại thất SUISAN-NANOPROTEC	Thùng					1.238.435				
477	Sơn lót chống kiềm SEALER 5L	Thùng					475.000				
478	Sơn lót chống kiềm SEALER 18L	Thùng					1.250.000				
479	Sơn lót chống kiềm SUPER 5L	Thùng					560.000				
480	Sơn lót chống kiềm SUPER 18L	Thùng					1.550.000				
481	Sơn lót chống kiềm HENRY-NANA-INT	Thùng					1.251.085				
482	Sơn lót chống kiềm HENRY-PRImER.INT	Thùng					1.757.085				
483	Sơn lót nt HENRY-PRImER.INT-LUXURY	Thùng					2.299.770				
484	Bột trét nội SANDO 40Kg	Kg					220.000				
485	Bột trét nội SUPER 40Kg	Kg					250.000				
486	Bột trét ngoại SANDO 40Kg	Kg					255.000				
487	Bột trét ngoại SUPER 40Kg	Kg					280.000				
488	Bột bả nội thất HENRY-BB	Bao					301.290				
489	Bột bả ngoại thất HENRY-BB	Bao					398.090				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN ĐÔNG Á **Địa chỉ: Số 5, đường số 5, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 1, Phương Dĩ An, tỉnh Bình Dương** **(Địa chỉ giao hàng tại Công ty TNHH Sáu Bình Minh; Số 10, Nguyễn Văn Thảnh, Tổ 21, Khóm 5, Phường Cái Vồn, Thị Xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long; Chưa tính chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng)**											
490	Tôn lạnh_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.350*1200mm	m	71.818								
491	Tôn lạnh_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.400*1200mm	m	80.636								
492	Tôn lạnh_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.450*1200mm	m	89.091								
493	Tôn lạnh_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.500*1200mm	m	98.000								
494	Tôn lạnh màu_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.400*1200mm	m	85.727								
495	Tôn lạnh màu_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.450*1200mm	m	94.273								
496	Tôn lạnh màu_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.500*1200mm	m	102.636								
CTY TNHH TMDV VÀ XD SƠN BÌNH MINH **Cơ sở 1: 2796, P. Đông Thuận, TX Bình Minh, VL; Cơ sở 2: 67/19 Phó Cơ Điều, Phường. TPVL.** **ĐT: 02703.767.312- 0908.329.933 (Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long)**											
497	Bột trét BEHR nội thất cao cấp chống thấm - trắng	kg	6.364								
498	Bột trét BEHR ngoại thất cao cấp chống thấm - trắng	kg	7.273								
499	BEHR - ALKALI PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	86.364								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
500	BEHR - ALKALI PRIMER.EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	109.091								
501	BEHR - CLASSIC.INT Sơn nội thất tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn.	kg	36.364								
502	BEHR - SILKY MAX Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần	kg	52.727								
503	BEHR - CLASSIC. EXT Sơn ngoại thất siêu mịn	kg	83.636								
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG GIA ĐC: E14 NGUYỄN OANH, PHƯỜNG 17, QUẬN GÒ VẤP, TPHCM ĐT: 028.39840779 Fax: 028.39840780 (Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long)											
I	**CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ**										
504	DUTEX - PEP ALL IN ONE (5 Lít) Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	204.727								
505	DUTEX - PEP CLEAN (18 Lít) Sơn nội thất lau chùi vượt trội	lít	99.243								
506	DUTEX PLUS (18 Lít) Sơn nội thất che phủ hiệu quả	lít	61.010								
507	DUTEX VASTY OV3 (18 Lít) Sơn nước nội thất	lít	44.091								
508	DUTEX - KAYO (25 Kg) Sơn nội thất, trắng màu, pha chuẩn	lít	20.109								
II	**CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI**										
509	DUTEX - PEP siêu bóng (5 lít) Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất	lít	244.364								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
510	DUTEX - PEP Santin Gloss (18lít) Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít	152.172								
511	DUTEX - PLUS (18 Lít) Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả	lít	82.828								
512	DUTEX - VASTY OV3 (18 Lít) Sơn ngoại thất	lít	66.162								
513	DUTEX - KAYO (25 Kg) Sơn ngoại thất	lít	41.782								
III	**CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM**										
514	DUTEX - PEP Sealer (18 lít) Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất	lít	130.051								
515	DUTEX - Sealer (18 lít) Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất	lít	85.303								
516	DUTEX - Sealer 1000 (18 lít) Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất	lít	56.263								
IV	**CÁC SẢN PHẨM CHỐNG THẤM VÀ PHỤ GIA**										
517	DUTEX - WATERSHELD CT.11A (18 kg) chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi	kg	97.525								
V	**CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT**										

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
518	DUTEX - PEP Super Mastic (40 kg) bột trét nội và ngoại thất cao cấp	kg	11.114								
519	DUTEX - Plus (40 kg) bột trét nội thất cao cấp	kg	7.591								
520	DUTEX - Plus (40 kg) bột trét ngoại thất cao cấp	kg	8.886								
521	DUTEX - Vasty Mastic Interior (40 kg) bột trét nội thất	kg	6.773								
522	DUTEX - Vasty Mastic Exterior (40 kg) bột trét ngoại thất	kg	7.818								
VI	**SƠN GIAO THÔNG**										
523	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu UDUTEX LINE W.01 (màu trắng, hạt phản quang >20%) (25kg/bao)	kg	24.300								
524	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu UDUTEX LINE W.08 (màu trắng, hạt phản quang >30%, TC: AASHTO) (25kg/bao)	kg	28.900								
525	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu DUTEX Line Prime (4kg/lon)	kg	75.800								
E	**VẬT TƯ VÀ VẬT LIỆU KHÁC**										
526	Adao VN	Kg			5.909						
527	Vôi bột	Kg	5.000		3.182		3.500	3.500	3.500		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
528	Bột màu VN xuất khẩu	Kg	60.000		45.455						
529	Vôi nước (bịch 10Kg)	bịch	15.500	13.000	13.636	13.636	12.000	12.000	12.500	15.000	
530	Đinh các loại	Kg	18.500		19.091		19.000	22.000			
531	Đinh dù	hộp		20.000	21.818	18.182					
532	Que hàn VN 2,6ly	Kg					22.000				
533	Que hàn VN 3,2ly	Kg					21.000				
534	Dây kẽm gai	Kg			18.182		18.500				
535	Dây kẽm buộc	Kg		20.000	19.091				22.500	18.000	
536	Dây dẻo	Kg	17.500		20.000	20.000	20.000	21.000	23.000		
537	Giấy nhám (0,1m x 0,2m)	tờ			909						
538	Lưới B40 (khổ 1,2m)	Kg		19.000	17.273			19.500	18.000	19.000	
539	Lưới B40 (khổ 1,5m)	Kg			17.273	18.182		19.500	18.000	19.000	
540	Lưới B40 cáo 1,2m - 1,5m	Kg					18.500				
541	Khóa tay nắm Solex Trung Quốc (màu trắng, nâu)	cái	80.000		77.273						
542	Tấm nhựa đóng la phông xốp khổ 0,25m	md			11.818						
543	Tấm nhựa la phông khổ 0,18 m	md	8.000	11.500	9.091					13.000	
544	Trần Frima	m2			109.091						
545	Trần nhựa	m2			81.818				85.000		
546	Trần thạch cao	m2	135.000		145.455				135.000		
547	Trần Uco rima	m2	120.000		109.091						
548	Trần Eron (chống cháy)	m2			109.091						
549	Bàn cầu thấp (Xí xổm) Thiên Thanh	cái			245.455			270.000			
550	Bàn cầu cao (Xí bệt có thùng nước) Thiên Thanh	bộ			1.227.273			1.270.000			

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
551	Bộ vệ sinh Dolacera (gạt)	bộ		700.000	772.727					750.000	
552	Bộ vệ sinh Dolacera (1 nhấn)	bộ		1.090.000	818.182					800.000	
553	Bộ vệ sinh Dolacera (2 nhấn)	bộ			863.636					900.000	
554	Lavabô (hợp tác)	cái			300.000		300.000	300.000			
555	Cửa nhựa 0,75 x 1,9 m	bộ			290.909			400.000			
556	Cửa nhựa 0,80 x 2,0 m	bộ			327.273						
557	Cửa nhựa 0,70 x 1,8 m	bộ			136.364						
558	Bàn cầu thấp (sành)	cái		200.000						180.000	
559	Bàn cầu cao (sành)	cái		350.000						270.000	
560	Cửa mủ không Bao 8 x 18	cái								200.000	
561	Bàn cầu thấp (xí xổm)	cái					260.000				
562	Bàn cầu cao (xí bệt)	Bộ					1.100.000				
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LAMA VIỆT NAM **Địa chỉ: Lô B8, KCN Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương** **ĐT: 028 3717 8580/81/82** **(Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long và có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)**											
563	Ngói lợp chính, 420x330mm, độ phủ khoảng 10 viên/m2, khối lượng khoảng 4,1 kg/viên	viên	13.970								
564	Ngói nóc	viên	27.500								
565	Ngói cuối mái	viên	35.500								
566	Ngói chạc 3 chữ Y/ chữ T	viên	44.500								
567	Ngói chạc 4	viên	44.500								
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HIỆP HƯNG **Địa chỉ: 2A, Nguyễn Văn Cự, KP5, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TPHCM** **Điện thoại: 028.3620.0652 Fax: 028.6269.8078 - DĐ: 0908.112.085** **(Giá này áp dụng giao hàng tại kho Công ty TNHH TM và SX Hiệp Hưng; Địa chỉ: 4A/112 Thanh Niên, Ấp 4, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh).**											

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
568	Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (15KN x 15KN), màu đen (khổ ngang: 4m (± 2%); chiều dài cuộn lưới: 50 m (± 2%))	m²	57.000								
569	Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (20KN x 20KN), màu đen, (khổ ngang: 4m (± 2%); chiều dài cuộn lưới: 50 m (± 2%))	m²	62.500								
570	Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (25KN x 25KN), màu đen, (khổ ngang: 4m (± 2%); chiều dài cuộn lưới: 50 m (± 2%))	m²	71.000								
571	Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (30KN x 30KN), màu đen, (khổ ngang: 4m (± 2%); chiều dài cuộn lưới: 50 m (± 2%))	m²	85.500								
572	Lưới địa kỹ thuật một trục 45 KN, màu đen (khổ ngang: 1m (± 5%); chiều dài cuộn lưới: 50 m (± 2%))	m²	98.500								
573	Lưới địa kỹ thuật một trục 60 KN, màu đen, (khổ ngang: 1m (± 5%); chiều dài cuộn lưới: 50 m (± 2%))	m²	131.000								
574	Lưới địa kỹ thuật một trục 90 KN, màu đen (khổ ngang: 1m (± 5%); chiều dài cuộn lưới: 50 m (± 2%)	m²	214.000								
575	Lưới địa kỹ thuật một trục 120 KN, màu đen, (khổ ngang: 1m (± 5%); chiều dài cuộn lưới: 50 m (± 2%))	m²	229.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG **Địa chỉ: H16, đường số 4, Khu ĐTM Hưng Phú, P. Hưng Thạnh, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ** **Điện thoại: 0292 3918335 - 0913 339 499 Fax: 0292 3918 334** **(Giá có thể thay đổi tuỳ thời điểm, có bao gồm chi phí bốc dỡ sản phẩm xuống phương tiện của khách hàng tại Xưởng Hậu Giang, Ấp Thuận Hưng, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang)**											
I. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN											
576	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8) L=6,7,8 m	md	381.818								
577	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8) L=9,10,11,12 m	md	500.000								
578	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8) L=15m	md	554.545								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
579	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8) L=18m	md	790.000								
580	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) L=6,7,8 m	md	1.045.455								
581	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93) L=9,10,11,12 m	md	1.127.273								
582	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93) L=15m	md	1.209.091								
583	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93) L=18m	md	1.345.455								
584	Dầm BTCT DƯL I.280 (65%HL93) L=6,7,8 m	md	1.018.182								
585	Dầm BTCT DƯL I.400 (65%HL93) L=9,10,11,12 m	md	1.100.000								
586	Dầm BTCT DƯL I.500 (65%HL93) L=15m	md	1.181.818								
587	Dầm BTCT DƯL I.650 (65%HL93) L=18m	md	1.318.182								
II. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93											
588	Dầm BTCT DƯL T.12.5m cải tiến L=12.5m	dầm	16.363.636								
589	Dầm BTCT DƯL T.18.6m cải tiến L=18.6m	dầm	31.818.182								
590	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới L=12.5m	dầm	20.909.091								
591	Dầm BTCT DƯL T.18.6m mới L=18.6m	dầm	39.090.909								
III. DẦM T NGƯỢC BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93											
592	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=15m	dầm	56.363.636								
593	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=20m	dầm	90.909.091								
594	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=24m	dầm	122.727.273								
IV. DẦM BẢN RỖNG BÊTÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC (GIÁ THAM KHẢO)											
595	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=15m	dầm	56.363.636								
596	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=20m	dầm	90.909.091								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
V. GIA CÔNG CƠ KHÍ											
597	Lan can, Tường hộ lan	kg	32.000								
VI. PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO											
598	Gối cao su 200x150x25 mm không thép	cái	163.636								
599	Gối cao su 250x150x25 mm không thép	cái	181.818								
600	Gối cao su 350x150x25 mm không thép	cái	272.727								
601	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái	363.636								
602	Gối cao su 300x150x28 mm cốt bản thép	cái	367.273								
603	Gối cao su 300x150x42mm cốt bản thép	cái	598.182								
604	Gối cao su 560x203x50mm cốt bản thép	cái	772.727								
605	Cao su chèn khe 40x60	md	909.091								
606	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md	1.818.182								
F	**NHIÊN LIỆU**										
Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 06 tháng 9 năm 2018 (Căn cứ Quyết định số: 442/PLXVL-QĐ ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).											
607	Xăng không chì Ron 95 - III	lít	19.518	19.518	19.518	19.518	19.518	19.518	19.518	19.518	
608	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	
609	Dầu Diesel 0,05S - II	lít	16.418	16.418	16.418	16.418	16.418	16.418	16.418	16.418	
610	Dầu hỏa dân dụng	lít	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	
Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 21 tháng 9 năm 2018 (Căn cứ Quyết định số: 456/PLXVL-QĐ ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).											
611	Xăng không chì Ron 95 - III	lít	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	
612	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít	18.390	18.390	18.390	18.390	18.390	18.390	18.390	18.390	
613	Dầu Diesel 0,05S - II	lít	16.472	16.472	16.472	16.472	16.472	16.472	16.472	16.472	
614	Dầu hỏa dân dụng	lít	15.163	15.163	15.163	15.163	15.163	15.163	15.163	15.163	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*

Ghi chú:

- Đơn giá này dùng để tham khảo trong quá trình lập dự toán;

- Ngoài các vật liệu có ghi chú phí vận chuyển trên bảng giá, các vật liệu còn lại giá đã Bao gồm phí vận chuyển đến các bến, bãi, kho của các cửa hàng kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng tại thành phố, thị xã và các thị trấn thuộc huyện, chưa tính phí vận chuyển đến chân công trình xây dựng;

- Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn xác định cự ly vận chuyển đến chân công trình đối với các loại vật liệu công bố giá bán tại nơi sản xuất và tại nơi khai thác;

- Đối với các gói thầu sử dụng vốn nhà nước thuộc hình thức chỉ định thầu, nếu các loại sản phẩm, vật liệu, vật tư có cùng tính năng kỹ thuật tương đương có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có chi phí thấp hơn được tính đến chân công trình (Bao gồm vật liệu, vật tư, sản phẩm và chi phí vận chuyển)./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Vật liệu Xây dựng - BXD;
- Cục Quản lý Giá - BTC;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có liên quan;
- P. QLXD;
- BGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT, P.KT&VLXD.

SỞ TÀI CHÍNH
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoàng Hoa

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Đoàn Thanh Bình